

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2024/DS-PT

Ngày 19/01/2024

V/v “*Tranh chấp kiện đòi tiền; yêu cầu trả
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Bé.
Các Thẩm phán: Ông Cao Văn Hiếu.
Bà Mai Vương Thảo.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Huỳnh Trung Tiến - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng:* Ông Ngô Văn Hùng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 19 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 140/2023/TLPT-DS ngày 20 tháng 10 năm 2023 về “*Tranh chấp kiện đòi tiền; yêu cầu trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 163/2023/DSST ngày 29 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 198/2023/QĐ-PT ngày 29 tháng 11 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 265/2023/QĐ-PT ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm: 1964. Địa chỉ: 130A/4 đường Đ, tổ 39, phường C, quận T, thành phố Đ. Có mặt.

- *Bị đơn:*

+ Công ty TNHH MTV Đ; Địa chỉ: Tổ 02, phường H, quận C, thành phố Đ. Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Văn N, chức vụ: Giám đốc. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Bà Dương Thị B, sinh năm: 1963. Địa chỉ: 59/15 đường Nguyễn Phú H, Tổ 2, phường H, quận C, thành phố Đ. Người đại diện ủy quyền của bà Dương Thị B: Ông

Dương Văn N, sinh năm: 1981. Địa chỉ: 59/15 đường N, Tổ 2, phường H, quận C, thành phố Đ (Theo Giấy ủy quyền ngày 08/3/2023). Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Dương Văn N, sinh năm: 1981. Địa chỉ: 59/15 đường N, Tổ 2, phường H, quận C, thành phố Đ. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Dương Văn N: Luật sư Phạm Lý H thuộc Đoàn luật sư thành phố Đ – Văn phòng Luật sư P; Địa chỉ: 133 đường N, phường N, quận H, thành phố Đ. Có mặt.

+ Ông Dương Quốc Đ, sinh năm: 1959; Địa chỉ: 59/15 đường N, Tổ 2, phường H, quận C, thành phố Đ.

Người đại diện ủy quyền của ông Dương Quốc Đ: Ông Dương Văn N, sinh năm: 1981; Địa chỉ: 59/15 đường N, Tổ 2, phường H, quận C, thành phố Đ (Theo Giấy ủy quyền ngày 09/8/2023). Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị Thanh H là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- *Nguyên đơn là* Nguyễn Thị Thanh H trình bày: Theo đơn kiện, bà H khởi kiện đối với Công ty TNHH MTV Đ và bà Dương Thị B và yêu cầu buộc Công ty TNHH MTV Đ và bà Dương Thị B cùng có trách nhiệm trả cho bà số tiền đã mượn là 600.000.000 đồng, bà không yêu cầu tính lãi. Bà xác nhận đối với bản gốc của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 648887 do UBND huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam cấp ngày 23/02/2006 cho ông Dương Quốc Đ, bà Dương Thị B hiện bà đang là người cất giữ; Giấy chứng nhận này là bà B đưa cho bà để làm tin thì bà mới dám đưa tiền cho bà Dương Thị B mượn. Nếu bà B và Công ty TNHH MTV Đ của ông N trả số tiền nêu trên cho bà thì bà sẽ trả lại bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 648887 cho bà B. Đối với 01 Romooc BKS 43R02218 thì bà mua theo xe; đối với 01 Công lạnh thì khi lấy xe ở Hà Tĩnh bà có yêu cầu ông N gỡ bỏ ra nhưng ông N không bỏ khỏi xe; đối với 01 máy phát điện ông N trình bày thì bà không biết. Việc đưa tiền và trả tiền vào năm 2014 là đúng như ông N đã trình bày tại các phiên hòa giải và phiên tòa sơ thẩm. Tuy nhiên không có việc bà cho vay với mức lãi suất 7%/1 tháng như ông N đã trình bày. Bà cũng thừa nhận quá trình cho vay mượn có nhận được vài chục triệu tiền lãi của ông N bà B đưa và từ thời điểm chốt nợ theo giấy mượn tiền ngày 26/10/2015 của Công ty TNHH MTV Đ thì ông N không đưa thêm một khoản tiền lãi nào cả. Đến ngày 26/10/2015 các bên đã chốt lại số nợ bằng giấy mượn tiền ngày 26/10/2015 của Công ty TNHH MTV Đ. Việc ông N cho rằng bà B không liên quan đến khoản nợ này là không đúng, vì việc bà cho Công ty TNHH MTV Đ của ông N vay số tiền lớn là trên cơ sở niềm tin với bà B và dựa trên việc bà B đưa sổ đỏ của bà cho bà cất giữ. Ngoài ra, ông N trình bày đã căn trừ số nợ 600.000.000 đồng của giấy mượn tiền ngày 26/10/2015 bằng 02 xe ô

tô là xe BKS 43C-064.17 và xe ô tô BKS 43A-081.76 cho bà là không đúng; 02 xe này bà mua của Công ty ông N ằng việc đưa cho ông N số tiền 150.000.000 đồng (đưa tiền mặt) và trả nợ tại Ngân hàng thay cho ông N số tiền 300.000.000 đồng thì mới lấy được giấy tờ xe ra để làm thủ tục công chứng Hợp đồng mua bán xe như bà đã cung cấp cho Tòa án. Như vậy, tổng cộng số tiền mà Công ty TNHH MTV Đ của ông N nợ bà và số tiền mua 02 xe ô tô của Công ty ông N mà bà đã đưa là 1.050.000.000 đồng. Hiện nay Công ty TNHH MTV Đ của ông N chưa trả cho bà số tiền 600.000.000 đồng như trong giấy mượn tiền ngày 26/10/2015. Bà xác nhận do tin tưởng bà B nên bà mới đưa tiền cho bà B mượn cho con bà B là ông N để ông N làm ăn. Về việc đưa tiền, thời điểm đưa tiền; người nhận tiền từ bà; người trả tiền cho bà theo Giấy mượn tiền bà đã cung cấp có trong hồ sơ vụ án giống như bà B đã trình bày tại phiên hòa giải và buổi đối chất là đúng. Việc bà Võ Thị Minh Sang (con dâu bà B) ký vào giấy mượn nợ của bà là ký để xác nhận việc bà có đưa số tiền 600.000.000 đồng cho bà Dương Thị B vào ngày 17/3/2014 chứ không liên quan gì đến số tiền mượn 600.000.000 đồng này. Nay bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện là đề nghị Tòa án buộc bà Dương Thị B và Công ty TNHH MTV Đ của ông Dương Văn N (ông N là Giám đốc) cùng có trách nhiệm trả cho bà số tiền 600.000.000 đồng đã mượn nêu trên.

- *Tại các đơn phản tố; văn bản trình bày; biên bản hòa giải; biên bản đối chất và tại phiên tòa đại diện bị đơn cho Công ty TNHH MTV Đ; đại diện cho bị đơn bà Dương Thị B (là người có yêu cầu phản tố); đại diện cho người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Dương Quốc Đ và cũng là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Dương Văn N trình bày:* Các ông bà vẫn giữ nguyên nội dung đã trình bày trong Đơn trình bày ngày 07/3/2023 đã nộp có trong hồ sơ vụ án. Ông xác định vào ngày 17/3/2014, Công ty TNHH MTV Đ của ông có vay mượn của bà Nguyễn Thị Thanh H số tiền 600.000.000 đồng với lãi suất 7%/tháng để làm ăn. Do bận công việc nên ngày 17/3/2014, ông có nhờ mẹ ruột tôi là bà Dương Thị B đến gặp bà H để nhận tiền thay cho ông. Do bà H yêu cầu phải ký khi nhận số tiền này nên mẹ ông là bà B mới ký nhận số tiền này vào cuốn sổ của bà H; sau khi nhận số tiền 600.000.000 đồng này từ bà H thì mẹ ông là bà B đã chuyển lại toàn bộ tiền cho ông. Như vậy mẹ ông là bà B không liên quan gì đến khoản nợ 600.000.000 đồng này của bà H. Sau khi vay tiền của bà H thì vào ngày 14/4/2014 âm lịch, ông có trả cho bà H số tiền 300.000.000 đồng; tiếp đến ngày 21/9/2014, ông có trả thêm cho bà H số tiền 100.000.000 đồng; tổng cộng số tiền Công ty ông đã trả cho bà H là 400.000.000 đồng. Đến ngày 05/11/2014, Công ty ông lại tiếp tục vay thêm của bà H số tiền 300.000.000 đồng. Như vậy, tổng cộng số tiền Công ty của ông nợ bà H là 500.000.000 đồng. Và số tiền này sau này được chốt lại bằng giấy mượn tiền ngày 26/10/2015 của Công ty TNHH MTV Đ (do ông là Giám đốc đại diện viết cho bà H), cụ thể gồm: 500.000.000 đồng đã mượn trước đó và số tiền lãi ghi thêm là 100.000.000 đồng. Mặc dù lãi suất hai bên thỏa thuận là 7%/tháng nhưng trong giấy mượn tiền chỉ ghi lãi 15.000.000 đồng/ tháng; thời hạn vay là 03 tháng. Và nếu Công ty

ông không trả được nợ cho bà H thì sẽ bán xe đầu kéo mang BKS 43C-02212 để trả nợ. Ông xác nhận khoản nợ mà bà Nguyễn Thị Thanh H khởi kiện là của Công ty TNHH MTV Đ mượn của bà H chứ không liên quan gì đến bà Dương Thị B; hiện Công ty TNHH MTV Đ chỉ có mình ông là thành viên và cũng là Giám đốc đại diện theo pháp luật của Công ty. Đối với số tiền nợ 600.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 26/10/2015 của Công ty TNHH MTV Đ mà bà H khởi kiện, ông khẳng định Công ty đã trả xong số nợ này thông qua việc cầm trừ nợ là bà H đã lấy của Công ty TNHH MTV Đ 02 xe ô tô là: xe ô tô BKS 43C-064.17 và xe ô tô BKS 43A-081.76; 01 Romooc BKS 43R02218; 01 Công lạnh; 01 máy phát điện. Hiện nay Công ty TNHH MTV Đ; bà Dương Thị B không còn nợ gì bà H nên đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của bà H. Ông thống nhất với ý kiến của mẹ ông là bà Dương Thị B đã trình bày tại phiên hòa giải ngày 27/6/2023. Mẹ ông là bà Dương Thị B gặp bà H là để nhận số tiền 600.000.000 đồng; số tiền này là mượn cho Công ty TNHH MTV Đ để đầu tư mua xe cho Công ty làm ăn. Số tiền 300.000.000 đồng mà mẹ ông là bà B trả cho bà H cũng là tiền ông đưa mẹ ông đi trả giúp cho Công ty. Do ngày đó ông bận chạy xe không đi gặp bà H được. Ông là đại diện cho cha mẹ ông là bà Dương Thị B và ông Dương Quốc Đ vẫn giữ nguyên nội dung mà mẹ ông đã trình bày cũng như nội dung yêu cầu phản tố tại Đơn yêu cầu phản tố của bị đơn bà Dương Thị B.

Với nội dung nói trên, Bản án dân sự sơ thẩm số: 163/2023/DSST ngày 29 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng đã xử và quyết định: Căn cứ Điều 105, 106, 115, 158, 166, 169, 280, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1, 5 Điều 166; Điểm a khoản 1 Điều 188 Luật đất đai 2013; Điều 147, 200, 266 và 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

I/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thanh H đối với Công ty TNHH MTV Đ về việc “*Tranh chấp kiện đòi tiền*”.

1/ Buộc Công ty TNHH MTV Đ (do ông Dương Văn N làm Giám đốc) phải trả cho bà Nguyễn Thị Thanh H số tiền là 600.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 26/10/2015 của Công ty TNHH MTV Đ.

2/ Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ đối với các khoản tiền phải trả, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền.

II/ Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Dương Thị B đối với bà Nguyễn Thị Thanh H về việc “*Yêu cầu trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Buộc bà Nguyễn Thị Thanh H phải trả lại cho bà Dương Thị B và ông Dương Quốc Đ 01 Bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 648887 (do UBND

huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam cấp ngày 23/02/2006 cho ông Dương Quốc Đ, bà Dương Thị B) mà hiện nay bà H đang cất giữ.

III/ Án phí DSST: Công ty TNHH MTV Đ phải chịu án phí là 28.000.000 đồng. Bà Nguyễn Thị Thanh H phải chịu án phí do yêu cầu phản tố của bà Dương Thị B được chấp nhận là 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 14.000.000 đồng bà H đã nộp theo Biên lai thu số 0009308 ngày 11/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng. Bà H còn được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 13.700.000 đồng. Hoàn trả cho bà Dương Thị B số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm phản tố 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0000813 ngày 11/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự biết theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/9/2023, bà Nguyễn Thị Thanh H có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét sửa Bản án sơ thẩm có nội dung buộc bà Dương Thị B và ông Dương Văn N có trách nhiệm trả số tiền 600.000.000 đồng đã mượn của bà. Do bà B trực tiếp mượn và có tín chấp và giao cho bà Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Dương Quốc Đ và bà Dương Thị B nên bà mới cho mượn tiền. Khi giao tiền có sự làm chứng của bà Võ Thị Minh Sang là con dâu bà B và bà Sang đã ký xác nhận vào giấy nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn là Công ty TNHH MTV Đ do ông Dương Văn N làm đại diện; người đại diện ủy quyền của bà Dương Thị B là ông Dương Văn N. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Dương Văn N; người đại diện theo ủy quyền của ông Dương Quốc Đ là ông Dương Văn N đều có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] **Xét kháng cáo của** bà Nguyễn Thị Thanh H thì thấy:

[2.1] Bà Nguyễn Thị Thanh H cho rằng thực tế số tiền 600.000.000 đồng là do bà Dương Thị B đứng ra mượn cho Công ty TNHH MTV Đ do ông Dương Văn N (con trai bà B) làm chủ, khi mượn tiền bà B có thể chấp cho bà H Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Dương Quốc Đ và Dương Thị B để làm tin. Tuy nhiên, những lần thỏa thuận chốt nợ được viết ngày 16/10/2017 do ông Dương Văn N viết tính đến thời điểm

hôm nay, ông Dương Văn N có nợ của bà Nguyễn Thị Thanh H số tiền 1.050.000.000 đồng, được bà Nguyễn Thị Thanh H đồng ý.

[2.2] Mặt khác, tại Giấy mượn tiền ngày 26/10/2015 thể hiện: Ông Dương Văn N đại diện Công ty TNHH MTV Đ có mượn của bà Nguyễn Thị Thanh H số tiền 600.000.000 đồng và có chữ ký của ông N, đóng dấu Công ty TNHH MTV Đ. Đồng thời căn cứ lời trình bày của các bên đương sự thì thấy: Ông Dương Văn N đại diện cho Công ty TNHH MTV Đ đã xác nhận có mượn tiền của bà H và đến ngày 26/10/2015 hai bên đã chốt lại số nợ là 600.000.000 đồng bằng Giấy mượn tiền do Công ty TNHH MTV Đ lập, ông N đại diện Công ty ký xác nhận và đóng dấu của Công ty, mục đích mượn tiền là để đầu tư cho Công ty Đại Phát Đạt, bà B không liên quan đến khoản nợ của Công ty Đại Phát Đạt. Bà Dương Thị B cũng khẳng định bà B chỉ là người đi nhận tiền giúp ông N, sau khi nhận tiền từ bà H thì bà B đã chuyển giao lại cho ông N; việc trả tiền cho bà H cũng là do ông N nhờ bà B đi trả giúp vì ông N bận chạy xe nên không đến gặp bà H được.

[2.3] Hơn nữa, tại phiên tòa phúc thẩm, bà H cho rằng trong số tiền 600.000.000 đồng này, bà B đã trả được 300.000.000 đồng, còn lại 300.000.000 đồng. Sau đó, ông N trả 100.000.000 đồng. Còn lại 200.000.000 đồng. Ngày 05/11/2014, ông N mượn lại 300.000.000 đồng và 100.000.000 đồng là khoản nợ cũ, không phải là tiền lãi. Tổng cộng là 600.000.000 đồng, trong đó bà H yêu cầu buộc bà B trả 200.000.000 đồng, buộc ông N trả 400.000.000 đồng. HĐXX xét thấy: Tại giấy viết trả nợ của bà B, ông N và việc ông N mượn lại của bà H chỉ là chứng cứ do bà H tự viết, không có chữ ký của bà B và ông N nên không có cơ sở để buộc bà Dương Thị B và ông Dương Văn N cùng thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà H.

[3] Từ những tài liệu, chứng cứ trên, việc cấp sơ thẩm nhận định bà Dương Thị B không liên quan đến khoản nợ giữa Công ty TNHH MTV Đ và bà H do đó không buộc bà Dương Thị B cùng có trách nhiệm với Công ty TNHH MTV Đ trả số tiền đã mượn cho bà H là hoàn toàn có cơ sở nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh H.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Dương Văn N đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH MTV Đ đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh H, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm vì hai bên đã chốt số tiền nợ là Công ty TNHH MTV Đ phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà H, không có liên quan gì đến bà Dương Thị B. Quan điểm của Luật sư phù hợp với nhận định của HĐXX nên chấp nhận.

[5] Do không chấp nhận kháng cáo nên bà Nguyễn Thị Thanh H phải chịu án phí DSPT.

[6] Về án phí DSST: Công ty TNHH MTV Đ (do ông Dương Văn N làm Giám đốc) phải chịu 28.000.000 đồng. Bà Nguyễn Thị Thanh H phải chịu án phí đối với yêu cầu phản tố được chấp nhận 300.000 đồng.

[7] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm với nội dung không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh H.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 296, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 280, 463, 466 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh H.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 163/2023/DSST ngày 29 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thanh H đối với Công ty TNHH MTV Đ về việc “*Tranh chấp kiện đòi tiền*”.

3.1. Buộc Công ty TNHH MTV Đ (do ông Dương Văn N làm Giám đốc) phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Thanh H số tiền là 600.000.000 đồng (*Sáu trăm triệu đồng*) theo Giấy mượn tiền ngày 26/10/2015 của Công ty TNHH MTV Đ.

3.2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4. Các yêu cầu khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành.

5. Về án phí DSST: Công ty TNHH MTV Đ (do ông Dương Văn N làm Giám đốc) phải chịu là 28.000.000 đồng. (*Hai mươi tám triệu đồng*). Bà Nguyễn Thị Thanh H phải chịu án phí do chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Dương Thị B là 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp 14.000.000 đồng theo Biên lai thu số 0009308 ngày 11/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng. Hoàn trả lại cho bà H số tiền là 13.700.000 đồng (*Mười ba triệu, bảy trăm ngàn đồng*). Hoàn trả lại cho bà Dương Thị B đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu số 0000813 ngày 11/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

6. Án phí DSPT: Bà Nguyễn Thị Thanh H phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001812 ngày 18/9/2023 tại cơ quan Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng;
- Chi cục THA dân sự quận Cẩm Lệ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Bé